

The logo consists of the letters 'TTE' in a bold, sans-serif font, with a horizontal bar underneath the letters.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
Tầng 3, tòa nhà lô T2, KCN Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng,
Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Mã số thuế: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 10.2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.473.609.085	93.317.779.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.336.762.572	19.981.606.386
1. Tiền	111	5.01	55.336.762.572	19.981.606.386
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.645.389.501	63.926.775.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	11.871.222.848	39.922.233.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	14.157.826.136	13.053.979.275
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	3.616.340.517	10.950.562.594
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		491.457.012	9.409.398.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.06	491.457.012	333.174.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			9.074.540.299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.683.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		986.115.571.462	1.005.698.721.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.203.100.274	14.699.358.255
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.04	5.203.100.274	14.699.358.255
II. Tài sản cố định	220		979.741.336.258	415.870.410.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.05	979.741.336.258	415.870.410.138
- Nguyên giá	222		1.143.952.728.070	550.149.462.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.211.391.812)	(134.279.052.420)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	573.905.615.216
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	573.905.615.216
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.171.134.930	1.223.338.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	330.020.582	300.385.719
2. Lợi thế thương mại	269	5.07	841.114.348	922.952.501
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.071.589.180.547	1.099.016.501.808

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		766.131.675.433	783.700.446.188
I. Nợ ngắn hạn	310		100.167.675.433	106.907.527.554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.08	14.549.057.686	42.319.041.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.09	15.204.511.906	5.977.431.248
4. Phải trả người lao động	314		1.254.111.926	1.082.015.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	19.464.103.969	16.157.818.753
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	17.647.574.782	316.100.652
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	31.500.000.000	40.950.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		473.315.164	105.120.000
II. Nợ dài hạn	330		665.964.000.000	676.792.918.634
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	665.964.000.000	676.792.918.634
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305.457.505.114	315.316.055.620
I. Vốn chủ sở hữu	410		305.457.505.114	315.316.055.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.13	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.783.543.283	26.780.175.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.875.850.371	9.400.329.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.907.692.912	17.379.845.943
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	467		3.769.961.831	3.631.879.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.071.589.180.547	1.099.016.501.808

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Diên

Kon Tum, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Lê Văn Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý III Năm 2018	Lũy kế đến 30/9/2018	Quý III Năm 2017	Lũy kế đến 30/9/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	34.864.378.984	100.903.082.223	16.277.037.735	67.907.576.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		34.864.378.984	100.903.082.223	16.277.037.735	67.907.576.929
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	20.294.929.078	45.504.303.796	10.281.831.049	26.364.976.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		14.569.449.906	55.398.778.427	5.995.206.686	41.542.600.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.084.973	35.222.245	7.615.415	31.894.020
7. Chi phí tài chính	22	6.03	19.639.876.850	41.780.354.806	9.319.215.544	27.284.325.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.639.876.850	41.780.354.806	9.319.215.544	27.284.325.741
8. Chi phí bán hàng	25		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.04	1.728.238.298	4.623.875.586	641.008.753	2.559.155.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		- 6.780.580.269	9.029.770.280	-3.957.402.196	11.731.013.820
11. Thu nhập khác	31		502.960	4.340.163	11.863.864.341	11.869.054.541
12. Chi phí khác	32		68.761.852	123.702.589	12.680.557.162	12.996.025.063
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(68.258.892)	(119.362.426)	(816.692.821)	(1.126.970.522)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.848.839.161)	8.910.407.854	(4.774.095.017)	10.604.043.298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			911.651.830		1.263.564.795
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.848.839.161)	7.998.756.024	(4.774.095.017)	9.340.478.503
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(6.844.059.929)	7.853.134.143	(4.768.622.627)	9.323.504.612
18. Lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	62		(4.779.232)	145.621.881	(5.472.390)	16.973.891
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.06		253		323

Kon Tum, Ngày 25. tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Tổng giám đốc




Lê Văn Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	<u>M</u> <u>S</u>	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.910.407.854	10.604.043.298
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.879.777.152	20.401.449.078
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.222.245)	(31.058.530)
- Chi phí lãi vay	06	41.780.354.806	26.658.813.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	80.535.317.567	57.633.247.726
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.414.015.520	(15.723.335.013)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.770.860.197	(4.398.715.615)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(187.917.832)	45.907.598
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55.970.000.836)	(27.786.154.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.359.020.765)	(524.967.197)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.391.797.460)	(115.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.811.456.391	9.130.702.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(22.060.190.693)	(8.946.465.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	968.668.243	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.222.245	31.058.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.056.300.205)	(8.915.407.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	8.404.400.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.400.000.000)	(15.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.400.000.000)	(7.095.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.355.156.186	(6.880.304.498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.981.606.386	14.919.919.318
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55.336.762.572	8.039.614.820

Kon Tum, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Ngọc Thu



Hoàng Hữu Diên



Lê Văn Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng). Tại ngày 30/06/2018, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty gồm các cổ đông sau:

-Cổ đông là các tổ chức: gồm 6 đơn vị nắm giữ 2.360.000 cổ phần, chiếm 8,28% vốn điều lệ;

-Cổ đông cá nhân gồm:

+ Ông Nguyễn Ngọc Tường nắm giữ 1.400.000 cổ phần, chiếm 4,91% vốn điều lệ;

+ 48 cổ đông là các cá nhân có tỷ lệ sở hữu từ 3,5% đến dưới 4% vốn điều lệ, tổng số cổ phần nắm giữ là 24.690.614 cổ phần, chiếm 86,67% vốn điều lệ;

+ 272 cổ đông khác nắm giữ 39.786 cổ phần chiếm 0,14% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (84-6).03868119

Fax: (84-6).03868901

E-mail: info@dakne.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng số lao động tại thời điểm 30/09/2018: 84 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2018, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I Công ty con				
1	Công ty TNHH Trung Việt	Lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II Đơn vị trực thuộc				
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho Quý III năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không qua 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-25
Máy móc và thiết bị	3-12
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn

(4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tiền mặt	1.147.732.680	546.698.743
Tiền gửi ngân hàng (*)	54.189.029.892	19.434.907.643
Cộng	<u>55.336.762.572</u>	<u>19.981.606.386</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- + Các khoản tiền hoàn ứng và tiền doanh thu các nhà máy của Công ty mẹ.
- + Các khoản tiền Công ty Trung Việt trả lại cho Công ty mẹ từ nguồn thu tiền hoàn ứng và tiền thu về từ hoạt động phát điện của nhà máy Đăk bla 1

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	11.871.222.848	9.728.070.557
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Tân		30.194.163.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

Phước

Cộng	<u>11.871.222.848</u>	<u>39.922.233.721</u>
5.03 Trả trước người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Trả trước bên liên quan	10.029.570.000	10.109.570.000
<i>Công ty Cổ phần Tấn Phát (*)</i>	<i>10.029.570.000</i>	<i>10.109.570.000</i>
Trả trước cho người bán khác	4.128.256.136	2.944.409.275
<i>Công ty CP Xây dựng Thủy điện Việt Trung</i>	0	<i>1.337.357.000</i>
<i>Trả trước cho người bán khác(**)</i>	4.128.256.136	<i>1.607.052.275</i>
Cộng	<u>14.157.826.136</u>	<u>13.053.979.275</u>

(*) Giá trị ứng trước cho Công ty Cổ phần Tấn Phát là giá trị để thực hiện việc nạo hút cát nhà máy ĐakNe hợp đồng số 69/HĐKT/ĐAWKNE_TANPHAT ngày 02/11/2016 về việc nạo hút cát lòng hồ nhà máy thủy điện ĐakNe, hợp đồng đang tiến hành chưa hoàn thành bàn giao.

(**) Giá trị ứng trước cho các đối tác nhỏ lẻ để thực việc sửa chữa thường xuyên của nhà máy ĐakNe và Tà Vi, đang tiến hành sửa chữa thường xuyên chưa thanh quyết toán.

5.04 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30.09.2018 VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
I. Ngắn hạn	3.616.340.517	10.950.562.594
Phải thu tạm ứng	3.616.340.517	8.655.299.696
<i>Nguyễn Công Thành</i>		<i>6.835.807.908</i>
<i>Nguyễn Văn Quân (*)</i>	<i>331.747.200</i>	<i>256.959.200</i>
<i>Hồ Thanh Tiến (*)</i>	<i>208.678.690</i>	<i>30.198.390</i>
<i>Trần Quang Chung (*)</i>	<i>55.856.640</i>	<i>175.058.000</i>
<i>Lê Văn Khoa (*)</i>	<i>278.736.958</i>	<i>376.808.493</i>
<i>Đỗ Văn Tuyệt(**)</i>	<i>1.352.510.000</i>	
<i>Thu tạm ứng khác:</i>	<i>1.388.811.029</i>	<i>980.467.705</i>
Phải thu khác	0	2.295.262.898
- Công ty TNHH Nước Win		968.668.243
- Ông Nguyễn Công Thành		1.323.257.852
- Các đối tượng khác		3.336.803
II. Phải thu Dài hạn khác	5.203.100.274	14.699.358.255
- Phải thu tạm ứng	4.992.067.274	2.300.000.000
<i>Ông Lê Văn Khoa</i>		<i>2.300.000.000</i>
<i>Ông Nguyễn Công Thành</i>		<i>2.300.000.000</i>
<i>Ông Võ Quốc Vương (***)</i>	<i>4.979.067.274</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>13.000.000</i>	
- Phải thu dài hạn khác	211.033.000	12.399.358.255
Ký Quỹ, Ký cược dài hạn	211.033.000	173.433.000
Ông Nguyễn Công Thành		12.225.925.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

(*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại, sửa chữa nhỏ lẻ ... phục vụ việc sản xuất tại các nhà máy.

(**) Khoản tạm ứng của ông Đỗ Văn Tuyệt

+ Tạm ứng tiền sửa chữa nhà máy Tà vi do ảnh hưởng các đợt lũ tháng 11/2017, các khoản chi phí này đang phát sinh, chưa hoàn thành bàn giao quyết toán: 352.510.000 đồng.

+ Tạm ứng tiền sửa chữa nhà máy Đăkne do ảnh hưởng các đợt lũ tháng 11/2017, các khoản chi phí này đang phát sinh, chưa hoàn thành bàn giao quyết toán: 1.000.000.000 đồng

(***) Khoản tạm ứng của ông Võ Quốc Vương theo quyết định phê duyệt số 16/QĐ-TV ngày 18/05/2018 về việc tạm ứng để hoàn thiện thủ tục pháp lý dự án thủy điện Đak Bla 1, các khoản tạm ứng này có thời hạn 1 năm kể từ ngày tạm ứng.

5.05 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	542.803.120.934	636.754.545	6.586.275.987	123.311.092	550.149.462.558
PS trong kỳ (*)	593.803.265.512				593.803.265.512
Số dư cuối kỳ	1.136.606.386.446	636.754.545	6.586.275.987	123.311.092	1.143.952.728.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	132.506.726.328	316.829.714	1.386.895.153	68.601.225	134.279.052.420
PS trong kỳ	29.152.865.899	87.773.221	663.661.377	28.038.895	29.932.339.392
Số dư cuối kỳ	161.659.592.227	404.602.935	2.050.556.530	96.640.120	164.211.391.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	410.296.394.606	319.924.831	5.199.380.834	54.709.867	415.870.410.138
Số dư cuối kỳ	974.946.794.219	232.151.610	4.535.719.457	26.670.972	979.741.336.258

(*) Phát sinh tăng trong kỳ: là kết chuyển giá trị quyết toán Công trình Đăkbla 1 đã hoàn thành phát điện thương mại.

5.06 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	491.457.012	333.174.043
Công cụ dụng cụ	491.457.012	333.174.043
Chi phí trả trước dài hạn	330.020.582	300.385.719
Công cụ dụng cụ	330.020.582	300.385.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

5.07 Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Số dư đầu kỳ	922.952.501	1.032.070.038
Phân bổ trong kỳ	81.838.153	109.117.537
Số cuối kỳ	841.114.348	922.952.501

5.08 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VNĐ		Số đầu kỳ VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2.890.225.906	2.890.225.906	24.373.209.497	24.373.209.497
<i>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung</i>			77.661.873	77.661.873
<i>Công ty Kiểm toán Vaco</i>	113.400.000	113.400.000		
<i>Công ty TNHH Hưng Long</i>	2.260.500.000	2.260.500.000	2.260.500.000	2.260.500.000
<i>CT TNHH SXTM Huy Hưng Thịnh</i>			2.794.802.250	2.794.802.250
<i>CT TNHH TMDV Kim Nam Dung</i>			2.178.000.000	2.178.000.000
<i>CT TNHH Sắt Thép Nguyễn Minh</i>			4.400.006.380	4.400.006.380
<i>Công ty TNHH Kinh Doanh Xăng Dầu PETIMEX</i>			2.139.898.035	2.139.898.035
<i>CT TNHH Xăng Dầu Tây Nam PV</i>			3.300.013.420	3.300.013.420
<i>Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng</i>			2.200.027.555	2.200.027.555
<i>Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Tiến</i>			4.763.047.850	4.763.047.850
<i>CTCP xây dựng thủy điện Việt Trung</i>	401.094.000	401.094.000		
<i>Phải trả khách hàng khác</i>	115.231.906	115.231.906	259.252.134	259.252.134
Phải trả người bán bên liên quan	11.658.831.780	11.658.831.780	17.945.831.780	17.945.831.780
<i>Công ty CP Tấn Phát – Thi công công trình NM thủy điện ĐakBlai</i>	11.618.831.780	11.618.831.780	17.945.831.780	17.945.831.780
<i>Công ty CP Tấn Phát – Chi phí thuê văn phòng</i>	40.000.000	40.000.000		
Cộng	14.549.057.686	14.549.057.686	42.319.041.277	42.319.041.277

5.09 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đã nộp	Số phát sinh	Số đầu kỳ
	VNĐ	Trong kỳ	Trong kỳ	VNĐ
Thuế GTGT	6.004.907.470	5.023.541.886	10.124.540.883	903.908.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.324.255.553	2.359.020.765	911.651.830	2.771.624.488
Thuế thu nhập cá nhân	15.956.493	86.768.299	76.312.533	26.412.259
Thuế tài nguyên	5.547.060.129	4.308.097.948	8.330.585.114	1.524.572.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Lãi vay ngân hàng Agribank Kon Tum	1.187.415.833	-
Lãi vay ngân hàng Việt Á -CN Buôn Mê Thuột	18.276.688.136	16.157.818.753
Cộng	19.464.103.969	16.157.818.753

5.11 Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	15.121.741	15.121.741
Bảo hiểm xã hội	198.836.628	39.571.069
Bảo hiểm y tế	61.768.710	35.554.486
Bảo hiểm thất nghiệp	33.533.717	15.797.206
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.094.240.000	
Phải trả khác bên liên quan	9.000.000	
- Ông Lê Văn Khoa	4.500.000	4.500.000
- Ông Nguyễn Ngọc Tường	4.500.000	4.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.073.986	201.056.150
Cộng	17.647.574.782	316.100.652

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 13/2018/NQ-TTE ngày 08/04/2018, Công ty trích lập phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 với số tiền 17.094.240.000 đồng, đến hiện 30/09/2018, Công ty chưa thực hiện chia trả cho các cổ đông khoản cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

5.12 Vay và nợ thuê tài chính:

a. Các khoản đi vay

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	31.500.000.000	31.500.000.000	10.950.000.000	20.400.000.000	40.950.000.000	40.950.000.000
Công ty TNHH Trung Việt	20.550.000.000	20.550.000.000	3.150.000.000	2.600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	10.950.000.000	10.950.000.000	7.800.000.000	17.800.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000
Vay dài hạn	665.964.000.000	665.964.000.000	121.081.366	10.950.000.000	676.792.918.634	676.792.918.634
Công ty TNHH Trung Việt	407.014.000.000	407.014.000.000		3.150.000.000	410.164.000.000	410.164.000.000
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	258.950.000.000	258.950.000.000	121.081.366	7.800.000.000	266.628.918.634	266.628.918.634
Cộng	697.464.000.000	697.464.000.000	11.071.081.366	31.350.000.000	717.742.918.634	717.742.918.634

b. Nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trung Việt	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	-	-	-	-	-	-

Chi tiết khoản vay từng đơn vị:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng trường Thịnh

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10.950.000.000	10.950.000.000	7.800.000.000	17.800.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000
Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum	1.650.000.000	1.650.000.000		1.500.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Hà Nội	9.300.000.000	9.300.000.000	7.800.000.000	16.300.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
Vay dài hạn	258.950.000.000	258.950.000.000	121.081.366	7.800.000.000	266.628.918.634	266.628.918.634
Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum	68.850.000.000	68.850.000.000	-		68.850.000.000	68.850.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Hà Nội	190.100.000.000	190.100.000.000	121.081.366	7.800.000.000	197.778.918.634	197.778.918.634
Cộng	269.900.000.000	269.900.000.000	7.921.081.366	25.600.000.000	287.578.918.634	287.578.918.634

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đắk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

Công ty TNHH Trung Việt

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ - VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.550.000.000	20.550.000.000	3.150.000.000	2.600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng NN&PTNTVN – CN Kon Tum	550.000.000	550.000.000	3.150.000.000	2.600.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn	407.014.000.000	407.014.000.000		3.150.000.000	410.164.000.000	410.164.000.000
Ngân hàng NN & PTNT VN – CN Kon Tum	32.014.000.000	32.014.000.000		3.150.000.000	35.164.000.000	35.164.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Buôn Ma Thuột	375.000.000.000	375.000.000.000			375.000.000.000	375.000.000.000
Cộng	427.564.000.000	427.564.000.000	3.150.000.000	5.750.000.000	430.164.000.000	430.164.000.000

Khoản vay dài hạn từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12 tháng 6 năm 2009 với thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án thủy điện Đắk Pia. Theo các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, nợ gốc bắt đầu được trả từ ngày 25/06/2013. Khoản vay này chịu lãi suất cho vay có điều chỉnh, được tính bằng lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam (VND) 12 tháng (lãi trả sau) của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum cộng 3%/năm, tối đa bằng lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Lãi suất được điều chỉnh tối đa 03 tháng 01 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đắk Pia.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Buôn Ma Thuột (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTĐHDN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/5/2015 đến ngày 15/5/2029 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/5/2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đắk Bla 1 và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đắk Bla 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

5.13Vốn chủ sở hữu

a. Thông tin về vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	641.985.164	105.120.000

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.01 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	34.864.378.984	16.277.037.735
Công ty TNHH Trung Việt	23.771.734.576	2.871.303.811
+ Nhà máy Đăkblal	20.154.901.820	0
+ Nhà máy Đăkpa	3.616.832.756	2.871.303.811
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	11.092.644.408	13.405.733.924
+ Nhà máy Đăkne	10.675.950.080	11.500.322.007
+ Nhà máy Tà Vi	416.694.328	1.905.411.917

6.02 Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	20.294.929.078	10.281.831.049
Công ty TNHH Trung Việt	11.535.760.102	1.528.967.511
+ Nhà máy Đăkblal	9.768.367.369	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

+ Nhà máy Đăkpiã	1.767.392.733	1.528.967.511
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	8.759.168.976	8.752.863.538
+ Nhà máy Đăkne	7.424.322.702	7.249.085.832
+ Nhà máy Tà Vi	1.334.846.274	1.503.777.706

6.03 Chi phí tài chính

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí tài chính	19.639.876.850	9.319.215.544
Công ty TNHH Trung Việt	11.969.852.850	929.005.087
+ Nhà máy Đăkblai	11.103.888.889	0
+ Nhà máy Đăkpiã	865.963.961	929.005.087
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh	7.670.024.000	8.390.210.457
+ Nhà máy Đăkne	5.801.304.000	6.530.767.791
+ Nhà máy Tà Vi	1.868.720.000	1.859.442.666

6.04 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	901.518.334	241.537.599
Chi phí đồ dung văn phòng	37.935.399	43.009.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.089.999	144.672.960
Thuế, phí và lệ phí	15.521.982	10.863.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.024.293	9.290.426
Các khoản chi phí khác	633.868.907	191.635.448
Phân bổ Lợi thế thương mại	27.279.384	
Cộng	1.728.238.298	641.008.753

Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	485.351.090	241.537.599
Chi phí đồ dung văn phòng	32.675.265	36.614.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.135.455	141.718.416
Thuế, phí và lệ phí	8.386.910	8.123.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.024.293	8.608.901
Các khoản chi phí khác	569.083.246	152.046.027
Cộng	1.204.656.259	588.649.538

Công ty TNHH Trung Việt

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân viên	416.167.244	
Chi phí đồ dung văn phòng	5.260.134	6.394.114
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.954.544	2.954.544
Thuế, phí và lệ phí	7.135.072	2.739.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài		681.525
Các khoản chi phí khác	64.785.661	39.589.421
Cộng	496.302.655	52.359.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

6.05 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	1.028.159.593	745.611.792
Chi phí khấu hao	12.936.774.846	6.946.455.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.858.915.767	2.428.016.988
Chi phí khác bằng tiền	471.078.872	161.747.238
Cộng	20.294.929.078	10.281.831.049

Chi tiết :

Công ty Cổ Phần Năng Lượng Trường Thịnh	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	547.840.993	538.709.537
Chi phí khấu hao	6.128.261.002	6.113.101.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.378.035	2.000.815.061
Chi phí khác bằng tiền	241.688.946	100.237.844
Cộng	8.759.168.976	8.752.863.538

Công ty TNHH Trung Việt	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Chi phí nhân công	480.318.600	206.902.255
Chi phí khấu hao	6.808.513.844	833.353.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.017.537.732	427.201.927
Chi phí khác bằng tiền	229.389.926	61.509.394
Cộng	11.535.760.102	1.528.967.511

6.06 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này kết thúc ngày 30/09/2018 VNĐ	Kỳ này kết thúc ngày 30/09/2017 VNĐ
Lợi nhuận phân phối cho Công ty mẹ	7.853.134.143	9.323.504.612
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	634.448.174	120.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.218.685.969	9.203.504.612
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	28.490.400	28.490.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	253	323

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

Bên liên quan:

- Công ty TNHH Trung Việt
Ông Võ Quốc Vương
- Công ty Cổ phần Tấn Phát
Ông Nguyễn Ngọc Tường
Ông Lê Văn Khoa
- Ông Trần Quang Chung
- Ông Nguyễn Ngọc Tường
- Ông Nguyễn Công Thành
- Ông Lê Văn Khoa

Mối quan hệ

- Công ty Con
Tổng giám đốc CT Trung Việt
Cùng thành viên HĐQT
Chủ tịch HĐQT CT CP Tấn Phát.
Phó TGD CTCP Tấn Phát
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT – Phó TGD
Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc

Giao dịch các bên liên quan phát sinh trong kỳ (*)

	Quý 3/2018
	VND
Mua hàng và dịch vụ	109.090.909
Công ty Cổ Phần Tấn Phát - Chi phí thuê văn phòng	109.090.909
Thanh toán công nợ	6.333.000.000
Công ty Cổ Phần Tấn Phát – Thuê thi công công trình Đak Bla 1	6.333.000.000

(*) Những giao dịch với các bên liên quan này đều là tiếp nối những giao dịch được ký hợp đồng trước thời điểm Công ty trở thành Công ty đại chúng theo Công văn số 3675/UBCK-GSĐC ngày 11/6/2018, do vậy Công ty vẫn tuân thủ đúng theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 về quản trị Công ty đại chúng.

Số dư các bên liên quan

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Tấn Phát		
CTCP Đầu tư năng lượng Trường Thịnh	10.029.570.000	10.109.570.000
Ứng trước cho người bán (**)	10.109.570.000	10.109.570.000
Phải trả cho người bán (***)	(80.000.000)	0
CTCP TNHH Trung Việt	11.658.831.780	17.945.831.780
Phải trả người bán	11.658.831.780	17.945.831.780
<i>Chi phí thi công công trình ĐakBla</i>	<i>11.618.831.780</i>	<i>17.945.831.780</i>
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>40.000.000</i>	
Nợ phải thu (Nợ TK 138)	0	13.549.183.107
Ông Nguyễn Công Thành	0	13.549.183.107
Phải thu tạm ứng (Nợ TK141)	334.593.598	7.387.674.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

Trần Quang Chung	55.856.640	175.058.000
Lê Văn Khoa	278.736.958	376.808.493
Nguyễn Công Thành	0	6.835.807.908

(**) Giá trị ứng trước cho việc thực hiện nạo hút cát lòng hồ nhà máy thủy điện ĐakNe, hợp đồng đang thực hiện theo hợp đồng số 69/HĐKT/DKANE_TÁNPBAT ngày 02/11/2016.

(***) Tiền còn phải trả là chi phí thuê văn phòng Công ty phát sinh từ đầu năm 2018 đến hết 30/09/2018

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc	201.000.000	108.000.000

7.2 Thông tin theo bộ phận

7.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm Chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện, trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

7.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về Doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: 1.000 đồng			Đơn vị tính: 1.000 đồng		
	Tại ngày 30/09/2018			Tại ngày 30/09/2017		
	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng	Tỉnh Kon Tum	Ngoài Kon Tum	Tổng cộng
Doanh thu	95.774.537	5.128.545	100.903.082	60.308.545	12.224.418	67.907.577
Giá vốn hàng bán	40.882.272	4.622.032	45.504.304	26.164.487	4.825.875	26.364.976
Chi phí lãi vay	36.333.650	5.446.705	41.780.355	21.826.651	5.557.675	27.284.326
Chi phí không được phân bổ			4.623.876			2.559.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018

Thu nhập tài chính			35.222			31.894
Thu nhập khác			(119.362)			(1.126.970)
Lợi nhuận trước thuế			8.910.407			10.604.043
Thuế TNDN hiện hành			911.651			1.263.564
Lợi nhuận sau thuế			7.998.756			9.340.479
Tổng tài sản của Bộ phận	884.881.336	94.860.000	979.741.336	905.752.003	98.940.000	1.004.692.003
Nợ phải trả của Bộ phận	626.964.000	70.500.000	697.464.000	647.862.919	73.200.000	721.062.919

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.2017 đã lập.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất quý III.2018.

Kon Tum, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



Lê Văn Khoa

